

Bản án số: 133/2021/DS-PT

Ngày 25 tháng 3 năm 2021

“V/v tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công

Các thẩm phán: Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Võ Văn Khoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Hoa - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 515/2020/TLPT-DS ngày 26 tháng 10 năm 2020 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất; hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 76/2021/QĐPT-DS ngày 08 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn M, sinh năm 1960 – Có mặt;

Địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Đồng Văn Hùng – Văn phòng luật sư Trung Tín thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Lê Văn M¹, sinh năm 1977 – Vắng mặt;

Người đại diện hợp pháp của ông Lê Văn M¹: Bà Nguyễn Thị C¹ (Văn bản ủy quyền ngày 04/01/2021) – Có mặt;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn M¹ và bà Nguyễn Thị C¹: Luật sư Hồ Kim Hồng – Văn phòng luật sư Trương Hoàng Phong thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (Có mặt).

2.2. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1959 – Vắng mặt;

Cùng địa chỉ: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T;

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1968 – Vắng mặt;

3.2. Anh Trương Chí N, sinh năm 1986 – Vắng mặt;

3.3. Anh Trương Công L¹, sinh năm 1988 – Vắng mặt;

- 3.4. Chị Trương Thị Tuyết H, sinh năm 1991 – Vắng mặt;
Người đại diện hợp pháp của Nguyễn Thị L, Trương Chí N, Trương Công L¹, Trương Thị Tuyết H: Ông Trương Văn M (Có mặt).
- 3.5. Bà Nguyễn Thị C¹, sinh năm 1983 – Có mặt;
- 3.6. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1958 – Vắng mặt;
- 3.7. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1980 – Vắng mặt;
- 3.8. Anh Nguyễn Văn Đ¹, sinh năm 1982 – Vắng mặt;
- 3.9. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1984 – Vắng mặt;
- 3.10. Ông Trần Văn A, sinh năm 1958 – Có đơn xin vắng mặt;
- 3.11. Chị Lê Nguyễn Hoài N¹, sinh năm 2004 – Có đơn xin vắng mặt;
- Tất cả đương sự đều trú: ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T;
- 3.20. Ủy ban nhân dân thị xã Duyên Hải, tỉnh T – Có đơn vắng mặt;
4. *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Trương Văn M;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 17/01/2017 và lời khai tiếp theo của ông Trương Văn M trình bày: Năm 1992, ông được Ủy ban nhân dân xã Long Hữu giao khoán khoảng 16 công đất, đến tháng 10/1993, ông kê khai đăng ký thì chỉ được cho đăng ký diện tích 11.889,8 m² và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 949, diện tích 7.030 m² và thửa 95, diện tích 4.859,8 m² đều thuộc tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, còn lại cán bộ địa chính không cho đăng ký diện tích 1.733 m² để xem xét sau. Năm 1999, ông làm bờ bao nuôi cá đến năm 2005 thì ông Lê Văn M¹ lấp bùn lên diện tích 1.733 m² rồi cất nhà ở đến nay nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông M¹ trả 1.733 m² lại cho ông. Sau khi có kết quả khảo sát, đo đạc, ông M thay đổi yêu cầu khởi kiện, đòi ông M¹ phải trả cho ông 596,9 m² thuộc thửa 947 và 757,3 m² thuộc thửa 2731, đồng thời công nhận cho ông hai diện tích này; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2731 do hộ Lê Văn C đứng tên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị L, Trương Chí N, Trương Công L¹, Trương Thị Tuyết H: Nhất trí ý kiến của nguyên đơn.

Tại Bản tự khai, đơn yêu cầu ngày 01/9/2017 và lời khai tiếp theo, bị đơn ông Lê Văn M¹ trình bày: Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông nội vợ của ông là cô Nguyễn Văn V khai hoang năm 1975 để lại cho cha vợ là cụ Nguyễn Văn S canh tác đến năm 2001 giao lại cho ông cất nhà ra riêng ở đến nay. Năm 1999, ông M có hỏi mượn cụ S để đào ao nuôi cá, khi ông M kiện ra Tòa án thì ông mới biết đất này đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông C. Ông yêu cầu Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2731, diện tích 5.070 m² do hộ ông C đứng tên và công nhận cho ông quyền sử dụng 4.228,3 m² trong thửa 2731 và 4.990,4 m² thuộc thửa 947. Đến ngày 30/10/2019, ông M¹ thay đổi yêu cầu, chỉ còn yêu cầu công nhận cho ông 596,9 m² thuộc một phần thửa 947 và 757,3 m² thuộc một phần thửa 2731.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C¹ trình bày: Trước khi giao đất cho vợ chồng bà sử dụng, cụ S đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2891 nhưng không đúng vị trí đất. Vì vợ chồng bà không hay biết nên không khiếu nại. Đến năm 2003, ông M cho rằng vợ chồng bà sử dụng đất nằm trong 16.000 m² ông M được Chi bộ giao khoán năm 1992 thì bà mới biết Ủy ban cấp đất

không đúng vị trí, đối tượng vì thực tế gia đình bà trực tiếp sử dụng đất từ năm 1975 đến nay. Bà thống nhất ý kiến của chồng là Lê Văn M¹.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Nguyễn Văn C là bà Nguyễn Thị R (đồng thời cũng là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và là người đại diện hợp pháp của Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Văn Đ¹, Nguyễn Văn T) trình bày: Đất đang tranh chấp là của cụ Nguyễn Văn S sử dụng từ trước năm 1975 để làm ruộng muối. Năm 1999, ông M bao bờ nuôi cá (không phải là đào ao) thì bà có báo cho cụ S biết, cụ S nói ông M có hỏi mượn tạm để nuôi cá thì cụ S đồng ý. Năm 2001 ông M¹ cất nhà ở. Gia đình bà không có sử dụng thửa 2731, mà là sử dụng đất ở vị trí khác nên tất cả thành viên trong hộ gia đình bà đều đồng ý hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2731 để cấp lại cho vợ chồng ông M¹.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh T trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2731 cho hộ Nguyễn Văn C là không đúng đối tượng. Đối với thửa 947 theo Tư liệu 2008 thì nằm trong diện tích chung của thửa 71 hiện chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho tổ chức, cá nhân nào và cũng không sử dụng vào mục đích công cộng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T đã quyết định:

Áp dụng khoản 9 Điều 26, Điều 34, điểm a khoản 1 Điều 37, các điều: 91, 93, 94, 95, 97, 147, 156, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các điều 180, 181, 182, 183 Bộ luật dân sự; Các điều 17, 98, 100, 101, 125, 203 Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 2731, diện tích 5.070 m², tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T do hộ Nguyễn Văn C đứng tên.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M về việc yêu cầu công nhận cho ông M được quyền sử dụng diện tích 757,3 m² trong tổng diện tích 5.070 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² trong tổng diện tích 10.210m² thuộc thửa 947, cùng tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M về yêu cầu ông Lê Văn M¹ phải trả diện tích 757,3 m² trong tổng diện tích 5.070 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² trong tổng diện tích 10.210 m² thuộc thửa 947 hoặc bồi hoàn giá trị quyền sử dụng đất đối với phần diện tích ông M¹ đã xây dựng nhà và công trình phụ, trả phần đất trống cho ông M.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M đối với diện tích chênh lệch 378,8 m² thuộc thửa 2731 và thửa 947 so với đơn khởi kiện ban đầu do ông M rút và thay đổi bổ sung yêu cầu khởi kiện.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn ông Lê Văn M¹ về yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất diện tích 757,3 m² trong tổng diện tích 5.070 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² trong tổng diện tích 10.210m² thuộc thửa 947, cùng tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T. Chấp nhận yêu cầu hủy giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất tại thửa 2731, diện tích 5.070 m², tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T do hộ Nguyễn Văn C đứng tên.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn M¹ đối với diện tích 7.872,2 m² thuộc thửa 2731 và thửa 947 do ông M¹ rút yêu cầu.

3. Tuyên hủy toàn bộ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 627491 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp ngày 27/12/1996 cho hộ ông Nguyễn Văn C tại thửa đất số 2731, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T.

4. Công nhận cho ông Lê Văn M¹, bà Nguyễn Thị C¹ được quyền sử dụng diện tích 596,9 m² cùng toàn bộ tài sản trên đất thuộc một phần diện tích 10.210 m² của thửa 947, tờ bản đồ số 01 (nay thuộc diện tích 25.135,1 m² thuộc thửa 71 theo Tur liệu 2008), ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T. Thuộc phần B sơ đồ khu đất có vị trí tứ cận kèm theo.

Công nhận cho ông Lê Văn M¹, bà Nguyễn Thị C¹ được quyền sử dụng diện tích 757,3 m² trong tổng diện tích 5.070 m² thuộc thửa 2731, tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T. Thuộc phần A sơ đồ khu đất có vị trí tứ cận kèm theo.

Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền có nghĩa vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn M¹, bà Nguyễn Thị C¹ theo quyết định của bản án này. Ông Lê Văn M¹, bà Nguyễn Thị C¹ có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí thẩm định, định giá; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 06/7/2020, nguyên đơn ông Trương Văn M kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Trương Văn M giữ nguyên kháng cáo yêu cầu buộc ông Lê Văn M¹ phải trả cho ông 1.354,2 m² (gồm 757,3 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² thuộc thửa 947) với lý do phần đất này nằm trong diện tích 16.000 m² Đảng ủy xã cấp cho ông ngày 24/4/1992, ông đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 11.889,8 m², còn lại 1.733 m² ông có kê khai nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận, nhưng ông có làm ao nuôi cá từ năm 1992 đến năm 2002 thì cụ S tranh chấp nên không nuôi cá được nữa. Năm 2005 thì ông M¹ sên bùn đổ đất lấn chiếm cát nhà đến nay, ông có báo chính quyền và chính quyền có lập biên bản hành vi chiếm đất của ông M¹, có nhiều nhân chứng gồm Trương Văn C², Trương Lâm T¹, Huỳnh Thị H¹, Nguyễn Văn P biết việc lấn chiếm đất của ông M¹. Biên bản phiên họp ngày 24/4/1992 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã là do ông viết, vì mờ hôi tay nhỏ xuống làm mờ chữ nên ông chỉ tô đậm lên thôi.

Luật sư Đồng Văn Hùng đề nghị xem xét năm 1992 ông M được cấp 16 công và ông đã kê khai 16 công, nhưng ông chỉ được cấp giấy chứng nhận 13.200 m², số còn lại 1.733 m² xã chưa cấp giấy thì bị lấn chiếm, nay xác định tại vị trí 757,3 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² thuộc thửa 947. Khi ông M¹ lấp bùn cát nhà thì ông M có báo chính quyền địa phương, có nhiều người làm chứng như Trương Văn C², Trương Lâm T¹, Huỳnh Thị H¹, Nguyễn Văn P biết. Việc ông M¹ cho rằng đất này

của cô V giao lại cho cha ông là cụ S và cụ S cho ông M mượn nên ông M¹ lấy lại đất là không có căn cứ vì không có chứng cứ gì chứng minh. Do đó, đề nghị chấp nhận kháng cáo của ông M, buộc ông M¹ trả cho ông M diện tích tranh chấp 757,3 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² thuộc thửa 947 hoặc trả bằng tiền và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2731 của ông C.

Bà Nguyễn Thị C¹ không đồng ý kháng cáo của ông Trương Văn M vì nguồn gốc đất của ông nội là cô Nguyễn Văn V canh tác từ năm 1975, sau đó giao lại cho cha là cụ Nguyễn Văn S. Ông M có hỏi cụ S đồng ý cho mượn đất để ông M bao bờ nuôi cá một thời gian không nhớ rõ. Cụ S có kê khai đăng ký và được cấp giấy đất nhưng không phát hiện nhà nước cấp nhầm thửa. Đến khi ông M thừa kiện thì mới phát hiện cụ S được cấp nhầm thửa. Gia đình bà cất nhà từ năm 2001 đến nay chứ không phải từ năm 2005 như ông M trình bày.

Luật sư Hồ Kim Hồng đề nghị xem xét ông M không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới so với chứng cứ ở cấp sơ thẩm đã thu thập. Ông M chỉ có Biên bản năm 1992 nhưng biên bản này cũng không nói rõ diện tích, giáp giới phần đất ông M được giao tạm. Năm 1993, ông M chỉ được cấp giấy 11.889,8 m² và ông M không được kê khai tại các diện tích tranh chấp này, vì cụ S đang sử dụng đất. Nguồn gốc đất là của cô V giao lại cho cụ S và cụ S được kê khai, đã được cấp giấy chứng nhận nhưng nhà nước cấp nhầm sang thửa 2819 mà gia đình không biết, chỉ đến khi ông M tranh chấp thì mới biết việc cấp nhầm. Cụ S giao đất lại cho con là ông M¹, bà C¹; gia đình ông M¹, bà C¹, cụ S, cô V đã sử dụng đất từ năm 1975 đến nay. Đề nghị bác kháng cáo của ông M và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát có ý kiến Hội đồng xét xử phúc thẩm và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; Đơn kháng cáo hợp lệ; về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của ông Trương Văn M đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện để giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

Phiên tòa được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (không có kháng cáo) vắng mặt không lý do và một số người có đơn xin xét xử vắng mặt nên việc xét xử phúc thẩm vẫn được tiến hành theo quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bản án sơ thẩm đã xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết đúng quy định tại Điều 26 và Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự;

[2] Các đương sự tranh chấp diện tích 757,3 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² thuộc thửa 947 cùng tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh T.

Tại Công văn số 1198/UBND-NC ngày 18/10/2018 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải, tỉnh T (bút lục 250) xác định:

- Đối với thửa 2731: Theo tư liệu địa chính 1983 thì thửa 2731 thuộc một phần thửa đất 233 do ông Tám Tráng kê khai sử dụng, thửa 183 do ông Nguyễn Văn Đạt kê khai sử dụng và thửa đất không có số thửa, không có người kê khai sử dụng; Tư liệu địa chính năm 1993 ghi nhận ông Nguyễn Văn C kê khai đăng ký trên thửa đất số 2731; Theo tư liệu địa chính năm 2008, thửa đất 2731 thuộc một phần thửa 71 và

được ghi chú là “khu vực đất đang tranh chấp”. Ông C kê khai đăng ký tại thửa 2731 vào ngày 08/12/1995 là không đúng thửa đất ông đang sử dụng và không phải đất của ông. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C thửa 2731 là không đúng đối tượng sử dụng đất.

- Đối với thửa 947: Tư liệu địa chính 1983 thì thửa 947 thuộc một phần các thửa đất: số 223 do ông Tám Tráng kê khai sử dụng và thửa đất không có số thửa và không có người kê khai đăng ký. Tư liệu địa chính năm 1993 thì thửa 947 không có tên hay tổ chức sử dụng nên chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai; Tư liệu 2008 thì thửa 947 nằm trong diện tích chung 25.135,1 m² thửa 71 và nằm trong khu vực đất đang tranh chấp.

[2.1] Nguyên đơn ông Trương Văn M trình bày hai phần diện tích tranh chấp nêu trên đều thuộc diện tích 16 công ông được cấp năm 1992, nhưng theo nội dung bản gốc Biên bản phiên họp ngày 24/4/1992 của Ban Thường vụ Đảng ủy xã (do ông M là người viết Biên bản), nhưng Biên bản chỉ thể hiện giao cho ông M khoảng đất ngọn xẻo Cống Cũ và có dấu tẩy xóa tại vị trí diện tích. Việc ông M cho rằng mồ hôi tay làm mờ nên ông chỉ tô đậm Biên bản là không có cơ sở. Tại Công văn số 60/CV-UBND ngày 02/12/2019 (bút lục 255) của Ủy ban nhân dân xã Long Hữu xác định năm 1992, Ban Chi ủy ấp 11 xin ý kiến Ban Thường vụ xã cho ông M mượn tạm phần đất Bồn Binh khoảng 5.000 m² và khẳng định việc ông M cho rằng cấp cho ông 16 công đất là không có cơ sở. Ông M chỉ kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở thửa 95 và thửa 949. Tư liệu địa chính qua các thời kỳ từ năm 1983 (trước khi ông M được cấp đất năm 1992) cho đến nay cũng thể hiện các diện tích tranh chấp tại thửa 2731 và thửa 947 không do ông M đứng tên và thực tế gia đình ông M cũng không sử dụng các diện tích đất tranh chấp, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã bác khởi kiện của ông M yêu cầu xác định hai phần diện tích tranh chấp nêu trên thuộc quyền sử dụng của ông M là có cơ sở.

[2.2] Quá trình xác minh những người đứng tên kê khai quyền sử dụng các thửa đất tranh chấp của Ủy ban nhân dân huyện thì không xác định được thông tin ông Tám Tráng, còn ông Nguyễn Văn Đạt đã chết năm 2016, vợ ông Đạt là bà Huỳnh Thị Tra cho biết ông Đạt có đứng tên kê khai đất nhưng bà không tranh chấp đối với diện tích ông M¹ đang sử dụng.

Các diện tích tranh chấp do cô Nguyễn Văn V, cụ Nguyễn Văn S canh tác từ năm 1975 đến sau này do ông M¹ tiếp tục sử dụng, không bị xử lý hành vi lấn chiếm đất, Ủy ban nhân dân huyện xác định không nằm trong quy hoạch và có thể cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố, công nhận cho ông M¹ được quyền sử dụng diện tích 757,3 m² thuộc thửa 2731 và 596,9 m² thuộc thửa 947 cùng tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, huyện Duyên Hải, tỉnh T là có căn cứ.

[2.3] Ủy ban nhân dân huyện xác định việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn C, bà Nguyễn Thị R thửa đất số 2731 là không đúng đối tượng; đồng thời ông C, bà R cũng xác định thửa 2731 không phải là đất của ông bà, nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần khởi kiện của ông M, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M¹, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2731 đã cấp cho ông C, bà R là có căn cứ.

[3] Các tài liệu ông Trương Văn M cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm về cơ bản cũng không mới so với các tài liệu cấp sơ thẩm đã thu thập, không chứng minh được yêu cầu kháng cáo của ông M có căn cứ và hợp pháp, nên quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị bác kháng cáo, giữ y án sơ thẩm là phù hợp.

Quan điểm của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có căn cứ một phần nên được chấp nhận một phần.

[4] Ông Trương Văn M là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm;

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của nguyên đơn, bị đơn (do rút yêu cầu); về chi phí thẩm định, định giá; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 12 và Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trương Văn M; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2020/DS-ST ngày 02/7/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh T.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn M và chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Lê Văn M¹.

2.1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H 627491 của Ủy ban nhân dân huyện Duyên Hải cấp cho hộ ông Nguyễn Văn C ngày 27/12/1996 đối với thửa đất số 2731, tờ bản đồ số 01, loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T.

2.2. Không chấp nhận khởi kiện của ông Trương Văn M yêu cầu công nhận cho ông Trương Văn M được quyền sử dụng đất và yêu cầu ông Lê Văn M¹ phải trả (bằng hiện vật hoặc bằng giá trị) cho ông Trương Văn M diện tích 757,3 m² thuộc một phần thửa 2731 và diện tích 596,9 m² thuộc một phần thửa 947, cùng tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T.

2.3. Công nhận ông Lê Văn M¹, bà Nguyễn Thị C¹ được quyền sử dụng đất diện tích 757,3 m² thuộc một phần thửa 2731 và diện tích 596,9 m² thuộc một phần thửa 947, cùng tờ bản đồ số 01, ấp 11, xã Long Hữu, thị xã Duyên Hải, tỉnh T.

Diện tích, kích thước, hình thể, giáp giới các diện tích tại quyết định này được xác định tại khu A và khu B của Sơ đồ khu đất kèm theo Công văn số 140/VPĐKĐĐ-KTĐC ngày 26/3/2020 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh T.

Ông Lê Văn M¹, bà Nguyễn Thị C¹ có quyền và nghĩa vụ kê khai đăng ký quyền sử dụng các diện tích được công nhận cho ông bà tại quyết định này theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Ông Trương Văn M không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm về đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố của nguyên đơn, bị đơn (do rút yêu cầu); về chi phí thẩm định, định giá; về án phí dân sự sơ thẩm; về nghĩa vụ thi hành án không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM ;
- Tòa án nhân dân tỉnh T;
- VKSND tỉnh T;
- Cục THADS tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Công

